

Bản án số: 35/2022/DS-PT

Ngày : 29/7/2022

“V/v tranh chấp chia di sản thừa
kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Bùi Đức Thanh**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hồng Ánh**

bà **Nguyễn Thúy Hằng**

- Thư ký phiên tòa: ông **Lê Xuân Duy** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà **Nguyễn Thị Thu Hòa** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố M bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 52/2022/QĐ-PT ngày 20/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đặng Thị N, sinh năm 1965, trú tại: thôn 7, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Sỹ D, sinh năm 1980, nơi ĐKKHKT: tổ 2, khu 5, phường HY, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ liên hệ: Số 38 Nguyễn Du, phường HL, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Mạc Văn D, sinh năm 1964, trú tại: thôn 7, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Mạc Hồng T, sinh năm 1991, trú tại: khu Hòa Bình, phường Ninh Dương, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Anh Mạc Đức N, sinh năm 1988, trú tại: thôn 7, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. (Anh N đã ủy quyền cho chị T theo Hợp đồng ủy quyền số

2852/2019/HĐUQ). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942, trú tại: thôn 4, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Mạc Thị T, sinh năm 1971, trú tại: khu 7, phường HY, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Mạc Thị V, sinh năm 1973, trú tại: thôn 3, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Mạc Thị N, sinh năm 1977, trú tại: thôn 4, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2020 (đơn đã sửa đổi yêu cầu khởi kiện tại Đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2019) và nội dung trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Bà Đặng Thị N và ông Mạc Văn C là quan hệ vợ chồng. Ngày 18/3/2009, ông C chết. Quá trình chung sống, ông C và bà N đã tạo dựng được khối tài sản chung là diện tích 400m² đất, trên đất có ngôi nhà cấp bốn. Ngày 16/4/2003, Ủy ban nhân dân thị xã M đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368 cho hộ gia đình ông Mạc Văn C. Ngày 18/3/2009, ông C chết không để lại di chúc. Thời điểm ông C chết thì bố mẹ ông C vẫn còn sống. Ngày 14/11/2012, thì bố ông C là Mạc Ích Hùng chết. Ông Hùng và bà Nguyễn Thị N có 05 người con là Mạc Văn D, sinh năm 1964, Mạc Văn C, sinh năm 1966, Mạc Thị T, sinh năm 1971, Mạc Thị V, sinh năm 1973 và Mạc Thị N, sinh năm 1977.

Ngày 15/7/2019, bà N cùng với bà N, bà T, bà V, bà N và hai con chung của bà N và ông C là Mạc Đức N và Mạc Hồng T cùng nhau thỏa thuận tại Văn phòng Công chứng Ka Long, địa chỉ: Km 3.5, khu 7, phường Ka Long, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh về việc tặng cho (nhường) toàn bộ phần di sản thừa kế mà họ được hưởng trong khối tài sản chung (của ông C và bà N) là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T606375, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 16/4/2003.

Tuy nhiên, trong số các anh em ruột của ông C có ông Mạc Văn D là không đồng ý với thỏa thuận trên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Sỹ D vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của ông C để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể: Bà N đề nghị được chia bằng hiện vật và nhận quản lý, sử dụng, sở hữu nhà và đất nêu trên và thanh toán phần giá trị di sản cho ông Mạc Văn D.

Bị đơn: quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông D đều từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị N, bà Mạc Thị V và bà Mạc Thị N cũng đều từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

+ Bà Mạc Thị T, bà Mạc Hồng T: đều có lời khai thể hiện giữ nguyên quan điểm tại Văn bản thỏa thuận được lập ngày 15/7/2019 nêu trên.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Mạc Đức N là chị Mạc Hồng T có lời khai: giữ nguyên quan điểm tại Văn bản thỏa thuận được lập ngày 15/7/2019 nêu trên.

Với nội dung trên, tại bản án số 13/2021/DS-ST ngày 16/9/2021, của Tòa án nhân dân thành phố M đã quyết định:

Căn cứ: - Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 1 khoản 1 Điều 147, Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Các Điều 611, 612, 620, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự. Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điểm a khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bà Đặng Thị N:

Giao cho bà Đặng Thị N được quyền quản lý, sử dụng 637.5m² đất (trong đó đất ở là 400m², đất vườn tạp là 237.5m²), địa chỉ thửa đất: thôn 7, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T606375, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp ngày 16/4/2003 và theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp phân chia di sản thừa kế) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Mạc Văn D số tiền là: 16.271.000đ (mười sáu triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Bà Đặng Thị N có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố M kháng nghị đối với bản án sơ thẩm về tố tụng, nội dung tuyên án, áp dụng pháp luật, án phí và xác định nghĩa vụ chậm trả khi thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quan điểm: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ đúng quy định, các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không áp dụng Điều 620 Bộ luật Dân sự; xác định lại nghĩa vụ chịu án phí cho mỗi suất thừa kế. Đối với nội dung kháng nghị về tố tụng, do vụ việc này chưa xác định là các đương sự đã tự phân chia di sản nên bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu chia di sản là có căn cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút lại nội dung kháng nghị này. Đối với nội dung kháng nghị liên quan đến bản án sơ thẩm chia nhỏ phần ông Hùng được hưởng cho Nng người thuộc hàng thừa kế của ông Hùng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm nguyên tắc tự định đoạt của đương

sự theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà T, bà N, bà V, bà N có đơn đề nghị đồng ý bản án sơ thẩm tuyên không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ, đơn đề nghị của anh N chị T đồng ý tặng cho bà N kỷ phần thừa kế của mình, chỉ có ông D có ý kiến tranh chấp muốn được hưởng di sản. Như vậy Nng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý tặng cho bà N phần thừa kế của mình được hưởng. Nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút lại nội dung kháng nghị này, trường hợp này không cần sửa bản án, giữ nguyên đường lối chia của bản án sơ thẩm. Về nội dung kháng nghị bản án không tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán trong quá trình thi hành án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút lại nội dung kháng nghị này vì qua kiểm tra xem xét lại thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là đảm bảo đúng quy định. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối phần nội dung kháng nghị về tố tụng, về nội dung và tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố M đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố M làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn, bị đơn và Nng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và một số đương sự vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3] Xét nội dung kháng nghị, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Thứ nhất, về tố tụng: kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Văn bản thỏa thuận ngày 15/7/2019 giữa bà N và bà N, bà T, bà V, bà N, anh N, chị T về việc tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế mà họ được nhận của ông Mạc Văn C cho bà N được Văn phòng công chứng Ka Long chứng thực giao dịch chưa bị tuyên bố vô hiệu nên đang có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện. Bản án sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế của ông C trong khi di sản này đã được các đương sự tự phân chia là vi phạm Điều 5 Luật công chứng.

Thấy rằng: văn bản thỏa thuận ngày 15/7/2019 không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế mà chỉ là văn bản thỏa thuận về việc tặng cho (nhường) toàn bộ phần di sản thừa kế mà họ được hưởng trong khối tài sản chung của bà N và ông C cho bà N. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ. Nên nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quan điểm rút lại nội dung kháng nghị này nên căn cứ vào khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng nghị này.

[3.2] Thứ hai, về nội dung:

Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng trong khối di sản thừa kế của ông C để lại, ông Hùng được hưởng 1 kỷ phần, không ai đề nghị chia phần di sản thừa kế

của ông Hùng. Bản án sơ thẩm chia nhỏ phần của ông Hùng cho Nng người thuộc hàng thừa kế của ông Hùng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm nguyên tắc tự định đoạt của đương sự theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy: Nng người thuộc hàng thừa kế của ông Hùng gồm bà N (là vợ ông Hùng) và các con là anh D, chị T, chị V, chị N, trừ anh D không đồng ý chia còn bà N, chị T, chị V, chị N đều đã có văn bản thỏa thuận tặng cho bà N phần thừa kế mình được hưởng. Bà N yêu cầu chia di sản thừa kế ông C chết để lại thì đã bao gồm cả phần của ông Hùng là người thừa kế của ông C. Một phần thừa kế của ông Hùng được hưởng từ ông C nhưng ông Hùng chết năm 2012 nên bà N (là vợ) và các con của ông Hùng là chị T, chị V, chị N và anh D là Nng người được thừa kế chuyển tiếp và Nng người này đã có văn bản thỏa thuận tặng cho, nhường phần thừa kế mình được nhận cho bà N nên bản án sơ thẩm đã quyết định là đúng, không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 22/6/2020, Nng người được hưởng thừa kế từ ông Hùng chết đi để lại gồm bà N, chị T, chị V, chị N đều có văn bản thể hiện quan điểm gửi cho Tòa án tỉnh với nội dung: giữ nguyên quan điểm đã thỏa thuận và tiếp tục cam kết thực hiện nội dung tặng cho phần di sản được hưởng cho bà N và tất cả họ đều đã nhận được bản án sơ thẩm và đồng ý với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm vì quyết định của bản án sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quan điểm rút lại nội dung kháng nghị này do đương sự không yêu cầu bảo vệ quyền lợi cho họ nên căn cứ vào khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng nghị này.

[3.3] Thứ ba, về áp dụng pháp luật:

Bản án sơ thẩm áp dụng điều 620 Bộ luật Dân sự về từ chối nhận di sản là không phù hợp vì Nng người thừa kế của ông C đều không từ chối nhận di sản, một số đồng ý tặng cho nguyên đơn kỷ phần mình được hưởng. Vì vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ, không áp dụng Điều 620 Bộ luật Dân sự trong trường hợp này. Do đó sửa bản án sơ thẩm về áp dụng điều luật.

[3.4] Thứ tư, về án phí:

Nng người thuộc hàng thừa kế được nhận phần di sản nhưng đã tặng cho bà N nên phải chịu án phí. Bản án sơ thẩm không buộc họ chịu án phí là không đúng quy định pháp luật.

Xét thấy: Bản án sơ thẩm không buộc Nng người thuộc hàng thừa kế của ông C, ông Hùng được nhận phần di sản thừa kế nhưng đã tặng cho lại cho bà N phần của mình phải chịu án phí là không đúng với quy định, vi phạm điểm a, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Ngoài ra, bản án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là sai (khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326 không có điểm a). Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[3.5] Thứ năm, kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng bản án không tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán trong quá trình thi hành án là vi phạm điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xét thấy, tại quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: “*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự*”. Như vậy thấy rằng bản án sơ thẩm đã tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán đảm bảo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quan điểm rút lại nội dung kháng nghị này nên căn cứ vào khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng nghị này.

Với Nng cơ sở chứng cứ và phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật và phần án phí; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Nng nội dung kháng nghị Viện kiểm sát đã rút như phân tích và nhận định trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối phần nội dung kháng nghị về tố tụng, về nội dung và tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật và án phí.

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147, Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 611, 612, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự. Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bà Đặng Thị N: Giao cho bà Đặng Thị N được quyền quản lý, sử dụng 637.5m² đất (trong đó đất ở là 400m², đất vườn tạp là 237.5m²), địa chỉ thửa đất: thôn 7, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T606375, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) M cấp ngày 16/4/2003 và theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp phân chia di sản thừa kế kèm theo) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất.

[2] Bà Đặng Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Mạc Văn D số tiền là: 16.271.000đ (mười sáu triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[3] Bà Đặng Thị N có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị N phải chịu 4.067.737đ (bốn triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ (mười triệu đồng), bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000167 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Trả lại Bà Đặng Thị N 5.932.263đ (năm triệu chín trăm ba mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi ba đồng).

- Chị Mạc Hồng T và anh Mạc Đức N mỗi người phải chịu 4.067.737đ (bốn triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 4.881.285đ (bốn triệu tám trăm tám mươi một nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Mạc Thị T, bà Mạc Thị V, bà Mạc Thị N và ông Mạc Văn D mỗi người phải chịu 813.550đ (tám trăm mười ba nghìn, năm trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Móng Cái;
- CCTHADS thành phố Móng Cái;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Thanh

